

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên như sau:

A. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

1. Vị trí địa lý

Thái Nguyên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tỉnh có diện tích 837.453 ha trên cơ sở hợp nhất hai tỉnh Thái Nguyên và Bắc Kạn, có vị trí địa lý tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng;
- Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn;
- Phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội và tỉnh Phú Thọ;
- Phía Tây giáp tỉnh Tuyên Quang.

Tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính gồm: 15 phường và 77 xã trực thuộc.

2. Địa hình

Thái Nguyên là tỉnh miền núi và trung du, địa hình có tính đa dạng. Khu vực Bắc Kạn (cũ) có địa hình núi cao, cao hơn các tỉnh xung quanh, các mạch núi cánh cung chi phối địa hình. Cánh cung Ngân Sơn chạy liên tục từ nam Cao Bằng dọc theo phía Đông của khu vực Bắc Kạn đến bắc khu vực Thái Nguyên, tạo thành hình cánh cung rõ rệt, dãy núi này có nhiều đỉnh núi cao như đỉnh Cốc Xô cao 1.131m ở xã Côn Minh. Cánh cung sông Gâm kéo dài dọc theo phía Tây của khu vực Bắc Kạn, khu vực này có đỉnh Phja Bjoóc cao 1.575m là đỉnh núi cao nhất khu vực Bắc Kạn, cùng nhiều đỉnh cao trên 1.000 m. Xen giữa hai cánh cung là nếp lồi thuộc hệ thống thung lũng các sông. Địa hình khu vực Bắc Kạn chia làm 3 khu vực: phía Đông là cánh cung Ngân Sơn mang tính chất điển hình nhất ở

vùng Đông Bắc, có cấu tạo tương đối thuận nhất, chủ yếu thuận lợi phát triển lâm nghiệp; phía Tây là những khối núi cao; khu vực trung tâm dọc thung lũng sông Cầu có địa hình thấp hơn.

Địa hình khu vực Thái Nguyên (cũ) chủ yếu là đồi núi thấp chạy theo hướng Bắc - Nam. Phía Tây Nam có dãy núi Tam Đảo với đỉnh cao nhất là 1.591 m. Ở phía Bắc có dãy Ngân Sơn từ khu vực Bắc Kạn kéo xuống Võ Nhai, cùng với dãy núi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc - Đông Nam. Mục địa hình chủ yếu của khu vực Bắc Kạn là 200-600m. Khu vực Thái Nguyên có 3 vùng địa hình: Vùng núi phía Tây và Tây Bắc, vùng núi phía Đông, vùng có địa hình thấp dưới 100 m từ nam Phú Lương về phía Nam. Phía Đông có dãy núi đá vôi đồ sộ kéo dài từ La Hiên đến Bắc Sơn, cùng những khối núi đá vôi lớn gồm Thần Sa và Phương Giao. Vùng Phú Bình và Phổ Yên phần lớn có địa hình đồng bằng thung lũng sông và đồi thấp. Kiểu đồng bằng đáy thung lũng và cánh đồng phân bố ở Võ Nhai và các vùng phía Bắc khác của khu vực Thái Nguyên. Đồng bằng giữa núi có thể tìm thấy ở Vạn Phú hay Trại Cau. Vùng có độ dốc 4 - 8° chiếm phần lớn diện tích vùng Phú Bình và Phổ Yên, độ dốc phổ biến của khu vực Thái Nguyên là 16 - 25°, vùng núi đá vôi có độ dốc rất lớn và có khi dốc đứng gần 90°. Địa hình khu vực Bắc Kạn phần lớn có độ dốc trên 15°, chiếm 83,76% diện tích tự nhiên. Tại khu vực Bắc Kạn, xen giữa các dãy đồi núi là những dải đất thấp, tương đối bằng phẳng, như cánh đồng Nam Cường hay Mỹ Thanh.

3. Khí hậu

Khí hậu khu vực Bắc Kạn (cũ) có sự phân hoá theo độ cao và hướng núi. Mùa hè có nhiệt độ cao và mưa nhiều, mùa đông nhiệt độ thấp và mưa ít, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình hàng năm của khu vực Bắc Kạn từ 20 - 22°C, nhiệt độ thấp tuyệt đối từng ghi nhận được là -0,1°C ở thành phố Bắc Kạn và -0,6°C ở khu vực Ba Bể, -2°C ở khu vực Ngân Sơn. Nhiệt độ trung bình năm có thể cao hơn 22°C ở thung lũng sông Cầu và vùng cao dưới 200 m. Nhiệt độ trung bình ở khu vực Bắc Kạn từ 25,7 - 27,5°C vào tháng 7, và hạ xuống 12,1 - 14,4°C vào tháng 01. Những nơi cao hơn 1.000 m có thể còn xuống tới 10°C và thấp hơn. Khu vực Bắc Kạn có băng giá, rét đậm và rét hại kéo dài, ảnh hưởng lớn đến cây trồng, vật nuôi. Số giờ nắng trung bình của khu vực là 1.555 giờ, thấp hơn khoảng 100 - 150 giờ/năm so với khu vực Đồng bằng Bắc Bộ, các tháng mùa đông chỉ có khoảng 55 - 60 giờ nắng. Khí hậu của khu vực có nhiều thuận lợi cho việc phát triển một số cây trồng cận nhiệt đới và ôn đới.

Khu vực Bắc Kạn có lượng mưa thấp so với các tỉnh Đông Bắc do bị 02 cánh cung Ngân Sơn và Sông Gâm che chắn. Lượng mưa trung bình năm ở mức 1.400mm - 1.600mm, và tập trung nhiều vào mùa hạ. Mùa mưa nóng ẩm từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm 70 - 80% lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chỉ chiếm khoảng 20 - 25% lượng mưa, tháng mưa ít nhất là tháng 12. Độ ẩm trung bình trên toàn tỉnh là 84%. Khu vực Na Rì và Ba Bể

là những nơi có lượng mưa ít hơn. Do địa hình đồi núi chiếm ưu thế tại khu vực Bắc Kạn, nên không khí có khả năng lưu thông không lớn, cộng thêm độ ẩm không khí cao khiến cho khả năng bốc thoát hơi nước của thực vật không nhiều, chỉ khoảng 900mm/năm.

Khí hậu khu vực Thái Nguyên (cũ) có tính chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Biên độ dao động nhiệt độ ngày và đêm lớn hơn đồng bằng sông Hồng khoảng 0,5 - 1°C. Mưa tại khu vực thường lớn hơn vùng đồng bằng, còn gió thì yếu hơn. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C, giảm còn 20°C ở vùng đồi núi cao khoảng 600 m. Nhiệt độ trung bình dưới 17°C từ tháng 12 đến tháng 2, vùng đồi núi cao hơn 400m có thể có 5 tháng lạnh. Tháng 01 là tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình từ 15-16°C ở vùng thấp, dưới 12°C ở vùng núi. Vùng thấp có 5 tháng có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C và tháng nóng nhất là tháng 7. Ở các vùng núi mùa nóng chỉ kéo dài 3 tháng, những vùng núi cao như Tam Đảo không có tháng nào có nhiệt độ trung bình vượt quá 25°C. Số giờ nắng trung bình tại khu vực thành phố Thái Nguyên là 1.690 giờ, trong tỉnh trời âm u vào mùa đông và chỉ đạt 30% số giờ nắng của mùa hè. Mỗi năm có 20-30 ngày có thời tiết nồm trong khu vực, riêng tháng 3 có trên dưới 12 ngày. Gió tây khô nóng có nguồn gốc từ vịnh Bengal ảnh hưởng đến khu vực Thái Nguyên trong một số ngày vào tháng 5 đến tháng 7.

Lượng mưa trung bình năm tại khu vực Thái Nguyên là 1.600-1.900 mm, vùng Phú Bình ở phía Đông Nam có thể dưới 1.450 mm. Phía Đông có ít mưa hơn phía Tây một cách rõ rệt. Vùng chân núi Tam Đảo của khu vực Thái Nguyên có lượng mưa trung bình năm trên 2.000 mm, cao hơn sườn phía Tây của dãy núi này do địa hình dốc hơn và đón gió. Lượng mưa vào tháng 7, tháng 8 thường vượt quá 300 mm và đạt trên 400 mm tại vùng núi đón gió. Lượng mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 85-90% lượng mưa cả năm, lượng mưa vào mùa còn lại chỉ đạt 200-400 mm. Phần lớn khu vực Thái Nguyên có 3-4 tháng mùa khô, riêng vùng Phú Bình có 5 tháng. Độ ẩm trung bình năm tại khu vực là 82-84%. Trong vùng miền núi phía Bắc, chỉ có khu vực Thái Nguyên là có thể phân biệt một mùa khô khá rõ trong tháng 11, tháng 12. Khu vực Võ Nhai và Phú Bình hay xuất hiện thời tiết sương muối vào cuối tháng 12. Ở phía Tây khu vực Thái Nguyên, gió thổi mạnh vào tháng 4 - 5, ở phía Đông thì gió thổi mạnh vào tháng 1, tháng 2.

4. Tài nguyên

4.1. Tài nguyên đất

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, tỉnh Thái Nguyên có nhiều khả năng để phát triển nông, lâm, công nghiệp, du lịch và các loại hình dịch vụ khác. Diện tích nhóm đất nông nghiệp toàn tỉnh là 753.620 ha, chiếm 89,99% diện tích tự nhiên, trong đó diện tích lâm nghiệp 597.894 ha (diện tích rừng sản xuất là 413.773 ha). Đây là một lợi thế to lớn cho việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Ngoài sản xuất

lượng thực, tỉnh còn có diện tích tương đối lớn để quy hoạch các đồng cỏ, phát triển mạnh chăn nuôi đại gia súc, chăn nuôi bò sữa. Đặc biệt tỉnh Thái Nguyên là vùng đất thích hợp để phát triển cây chè, nổi bật có chè Tân Cương là đặc sản từ lâu nổi tiếng trong nước và trên thế giới.

4.2. Tài nguyên khoáng sản

- Khu vực Thái Nguyên (cũ) được đánh giá có trữ lượng than lớn thứ 2 cả nước bao gồm than mỡ, than đá được phân bố tập trung ở 02 khu vực huyện Đại Từ (cũ) và huyện Phú Lương (cũ). Tiềm năng than mỡ có khoảng trên 15 triệu tấn, trong đó trữ lượng tìm kiếm thăm dò khoảng 8,5 triệu tấn, chất lượng tương đối tốt, tập trung ở các mỏ: Phấn Mễ, Làng Cầm.

Than đá với tổng trữ lượng tìm kiếm và thăm dò khoảng 90 triệu tấn tập trung ở các mỏ: Bá Sơn, Khánh Hoà, Núi Hồng.

- Khu vực Thái Nguyên (cũ) có nhiều khoáng sản kim loại, bao gồm:

+ Quặng Sắt: Có 47 mỏ và điểm quặng trong đó có 2 cụm mỏ lớn là Cụm mỏ sắt Trại Cau có trữ lượng khoảng 20 triệu tấn có hàm lượng Fe 58,8%-61,8% và cụm mỏ sắt Tiến Bộ nằm trên trục đường Quốc lộ 17 có tổng trữ lượng quặng khoảng 30 triệu tấn;

+ Quặng Titan: Đã phát hiện 18 mỏ và điểm quặng sa khoáng và quặng gốc phân bố chủ yếu ở khu vực Phú Lương và Đại Từ, trong đó có 01 mỏ đã thăm dò và khai thác (mỏ Cây Châm, Phú Lương), thành phần chính của quặng là Ilmenit, tổng trữ lượng dự kiến khoảng 18 triệu tấn;

+ Thiếc: Có ở 3 mỏ thuộc khu vực Đại từ gồm các mỏ Phục Linh, Núi Pháo, Đá Liền; tổng trữ lượng của 3 mỏ này khoảng 13.600 tấn;

+ Vonfram ở Núi Pháo, Đại Từ; trữ lượng 110.260.000 tấn;

+ Chì kẽm: Tập trung ở Lang Hít (huyện Đồng Hỷ - cũ); Thần Sa, Cúc Đường (huyện Võ Nhai - cũ) quy mô không lớn;

+ Vàng: Bao gồm vàng sa khoáng ở khu vực Thần Sa; dãy núi Bò Cu (huyện Võ Nhai - cũ); khu vực Ngàn Me, Cây Thị (huyện Đồng Hỷ - cũ);

+ Ngoài ra còn có đồng, thủy ngân... trữ lượng quặng nhỏ;

+ Khoáng sản phi kim loại: Có pyrit, barit, photphorit... trong đó đáng chú ý là photphorit ở một số điểm quặng: Núi Vắn, Làng Mới, La Hiên. Tổng trữ lượng khoảng 60.000 tấn.

Khu vực Thái Nguyên có nhiều khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong đó đáng kể là đất sét xi măng ở 2 mỏ Cúc Đường và Khe Mo, trữ lượng khoảng 84,6 triệu tấn. Đá Cacbonat bao gồm đá vôi xây dựng, đá vôi xi măng, Đolômit tìm thấy ở nhiều nơi. Riêng đá vôi xây dựng có trữ lượng xấp xỉ 100 tỷ m³, trong đó 3 mỏ Núi Voi, La Hiên, La Giang có trữ lượng 222 triệu tấn. Ngoài ra gần đây mới phát hiện mỏ sét cao lanh tại xã Phú Lạc có chất lượng tốt, hàm lượng Al₂CO₃ cao, trữ lượng dự kiến 20 triệu m³. Đó là vùng nguyên liệu dồi dào cho sự phát triển ngành vật liệu xây dựng, trong đó có xi măng và đá ốp lát.

- Khu vực Bắc Kạn (cũ): do đặc điểm lãnh thổ nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho khu vực Bắc Kạn có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú rất đặc trưng. Hiện nay phát hiện trên địa bàn có 101 mỏ khoáng sản và điểm quặng, phân bố tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Ngân Sơn, Bạch Thông, Ba Bể,... tiềm năng tài nguyên khoáng sản của khu vực Bắc Kạn có thể chia thành ba nhóm:

- Nhóm nhiên liệu: Than đá phát hiện ở khu vực Nghĩa Tá.

- Nhóm khoáng sản kim loại: Gồm vàng, chì, kẽm, quặng sắt, thiếc, mangan.

Trong đó vàng, chì, kẽm, quặng sắt là khoáng sản có tiềm năng lớn nhất, phân bố tập trung ở các khu vực Chợ Đồn, Chợ Mới, Bạch Thông, Ngân Sơn, Ba Bể. Khoáng sản kim loại là một trong những ưu thế của khu vực Bắc Kạn và có ý nghĩa đối với cả nước.

+ Chì - kẽm: Có 70 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 3 triệu tấn, phân bố chủ yếu ở các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm (cũ).

+ Sắt và sắt - mangan: Có 15 mỏ và điểm mỏ với tài nguyên dự báo khoảng 22 triệu tấn, phân bố trên địa bàn các khu vực Chợ Đồn, Ngân Sơn, Bạch Thông (cũ).

+ Vàng: Có 17 mỏ và điểm quặng có tài nguyên dự báo khoảng 39 tấn, phân bố trên địa bàn các khu vực Ngân Sơn, Chợ Mới, Bạch Thông, Na Rì, Ba Bể, Pác Nặm (cũ).

+ Antimon: Chủ yếu là các điểm quặng, trữ lượng không lớn, phân bố tại khu vực Yên Cư (cũ).

+ Thiếc: có tài nguyên dự báo khoảng 2.385 tấn Sn, phân bố trên địa bàn khu vực Chợ Đồn (Lũng Cháy), Ngân Sơn (Nà Đeng). Nhóm khoáng sản phi kim loại: Các khoáng chất công nghiệp trên địa bàn khu vực có Kaolin, graphit, dolomit và một số khoáng chất công nghiệp khác, tuy nhiên trữ lượng không lớn. Cho tới nay mới chỉ phát hiện graphit ở khu vực Cao Kỳ, Phiên Giề (khu vực Bạch Thông), Na Lang (khu vực Ba Bể) cũ.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: khu vực Bắc Kạn (cũ) có nhiều khoáng sản vật liệu xây dựng như đá hoa cương, đá granit, đá xây dựng, đất sét, đá vụn, cát sỏi, đá vôi, thạch anh, sét gạch ngói, sét xi măng. Trong đó chủ yếu là đá vôi xi măng 150 triệu m³; đá trắng, thạch anh khoảng 460 triệu m³; sét xi măng trên 10 triệu m³.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên rất phong phú về chủng loại, trong đó có nhiều loại có ý nghĩa lớn trong cả nước, tạo cho Thái Nguyên một lợi thế lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... để trở thành một trong các trung tâm luyện kim lớn của cả nước.

5. Kinh tế

5.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) năm 2025 ước tăng 6,33%; Trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản tăng 2,27%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm trong tăng trưởng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,43%, đóng góp 3,19 điểm phần trăm (riêng ngành công nghiệp tăng 6,24%, đóng góp 2,61 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 7,5%, đóng góp 2,86 điểm phần trăm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 114,1 triệu đồng/người/năm, tăng 6,7% so với năm 2024. Tính theo đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 4.318 USD, tăng 3% so với năm 2024.

5.2. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp

Năm 2025, lĩnh vực công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định, giữ vai trò động lực chủ lực của nền kinh tế. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 1.058 nghìn tỷ đồng, tăng 6,37% so với năm 2024 và đạt 93,2% so với kế hoạch. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tiếp tục chiếm ưu thế với 980,4 nghìn tỷ đồng tăng 6,23% so với năm 2024; khu vực kinh tế trong nước đạt 49 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2024.

5.3. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Năm 2025, nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên chịu ảnh hưởng nặng nề của bão số 11 (Matmo) với thiệt hại lớn về cây trồng, vật nuôi và hạ tầng sản xuất. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của tỉnh và nỗ lực của người dân, sản xuất dần được phục hồi, bảo đảm an ninh lương thực, góp phần ổn định kinh tế - xã hội. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) ước đạt 21.051 tỷ đồng; tăng 2% so với năm 2024.

5.4. Thương mại, dịch vụ

Năm 2025, hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phục hồi mạnh mẽ, tăng trưởng cao, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội. Ước tính năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh đạt 103,5 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 72,4 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, lễ hành ước đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với cùng kỳ; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ.

5.5. Hoạt động tài chính, tín dụng

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/12/2025 đạt 29.036 tỷ đồng bằng 125,3% dự toán TTCP giao, bằng 109,4% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Chi ngân sách nhà nước năm 2025 đạt 33.898,795 tỷ đồng, bằng 130,9% dự toán TTCP giao và bằng 106,5% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được duy trì ổn định, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sau khó khăn.

5.6. Đăng ký kinh doanh và thu hút đầu tư

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) năm 2025 trên địa bàn tỉnh ước đạt gần 80,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với năm 2024.

6. Xã hội

6.1. Dân số và lao động, việc làm

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2025 ước đạt 1.711,5 nghìn người, tăng 1,0% so với năm 2024. Chia ra, dân số nam là 836,5 nghìn người, tăng 0,3%; dân số nữ là 875 nghìn người, tăng 1,7%. Dân số thành thị là 630,5 nghìn người (chiếm 36,8%), giảm 1% so với năm 2024, dân số nông thôn 1.081 nghìn người (chiếm 63,2%), tăng 2,2% so năm 2024.

6.2. Đời sống dân cư

Trong năm 2025, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh tiếp tục có những chuyển biến tích cực, phản ánh sự phát triển đồng đều của kinh tế - xã hội và hiệu quả từ các chính sách phát triển địa phương. Người dân được hưởng lợi từ việc mở rộng cơ hội việc làm, thu nhập tăng lên ở khu vực nông thôn và thành thị, đồng thời nhiều chương trình hỗ trợ giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số đã góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của các cộng đồng địa phương.

6.3. Công tác giảm nghèo, bảo trợ xã hội

Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện có hiệu quả. Hưởng ứng chương trình an sinh xã hội, chương trình “Xóa nhà tạm, nhà dột nát”, vận động ủng hộ khắc phục bão số 11,14, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh đã ban hành Lời kêu gọi về việc tiếp nhận ủng hộ đồng bào bị thiệt hại do bão lũ trên địa bàn tỉnh. Kết quả, đã có 277.168 lượt tổ chức, cá nhân tham gia ủng hộ. Tổng số tiền đã tiếp nhận qua tài khoản Quỹ cứu trợ tỉnh Thái Nguyên và tiền mặt là trên 350 tỷ đồng.

Thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TTg ngày 09/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy nhanh triển khai xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn cả nước, công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh được quan tâm triển khai hiệu quả. Trong năm 2025, tỉnh Thái Nguyên đã thực hiện khởi công xây dựng và hỗ trợ 1.072/1.072 hộ, hoàn thành xong 6.953/6.953 hộ (xây mới 5.426 hộ, sửa chữa 1.527 hộ) đạt 100% kế hoạch.

Tỷ lệ hộ nghèo: Năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 4,32%, tương ứng giảm tỷ lệ hộ nghèo là 1,14%.

6.4. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2025, hoạt động khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và thực hiện tốt, bên cạnh đó việc triển khai và thực hiện các biện pháp, phương án, tăng cường công tác ứng phó với dịch bệnh tiếp tục được ngành chức năng của tỉnh đặc biệt quan tâm; các dịch bệnh truyền nhiễm tiếp tục được kiểm soát tốt, không có diễn biến bất thường; công tác khám chữa bệnh, cấp cứu, đảm bảo y tế cho các sự kiện lớn của tỉnh thực hiện tốt. Các hoạt động kiểm tra, giám sát, tuyên truyền các biện pháp phòng chống dịch bệnh được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đồng bộ ngay từ tuyến cơ sở đến tuyến tỉnh.

6.5. Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục đã chỉ đạo các nhà trường, tổ chức thực hiện nghiêm túc Khung kế hoạch thời gian và Chỉ thị năm học 2024-2025 và năm học 2025-2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của UBND tỉnh. Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đối với các cấp học, trong đó, tập trung thực hiện kế hoạch về chuẩn bị cơ sở vật chất, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên. Tích cực, chủ động ứng phó và khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo đúng kế hoạch năm học.

II. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

1. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Để triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 theo Văn bản số 7397/BNMT-QLĐĐ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã lập Tổ chuyên viên giúp việc thực hiện thống kê đất đai năm 2025 và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên trong Tổ chuyên viên giúp việc.

Trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản: Văn bản số 3831/UBND-CNN&XD ngày 03/10/2025 về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 2506/UBND-CNN&XD ngày 16/3/2025 về việc đôn đốc thống kê đất đai năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức các Hội nghị tập huấn nghiệp vụ thống kê đất đai năm 2025 cho Ủy ban nhân dân các xã phường và các đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, Tổ giúp việc thường xuyên theo dõi, đôn đốc, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

2. Tổ chức thực hiện của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Ngoài việc tham mưu kịp thời cho Ủy ban nhân dân tỉnh những nội dung công việc có liên quan đến công tác thống kê đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường

là cơ quan Thường trực của Tổ giúp việc thống kê đất đai tỉnh đã tập trung tổ chức, thực hiện những nhiệm vụ cụ thể:

- Thành lập tổ công tác và cử cán bộ theo dõi thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 của các xã, phường. Tổ chức Hội nghị để quán triệt, triển khai thực hiện kế hoạch công tác thống kê đất đai năm 2025 đến các thành viên tổ theo dõi địa bàn, Lãnh đạo các xã, phường và các đơn vị tư vấn thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên bám sát, chỉ đạo chuyên môn; đôn đốc tiến độ thực hiện thống kê; tổ chức các hội nghị kiểm điểm tiến độ và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; ban hành nhiều văn bản hướng dẫn đôn đốc tiến độ thống kê đất đai gồm các văn bản: Văn bản số 3347/SNNMT-QLĐĐ ngày 23/10/2025 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh; số 928/SNNMT-QLĐĐ ngày 30/01/2026 về việc đề nghị khẩn trương thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện ở cấp xã

Các xã, phường, thị trấn là đơn vị cơ bản thực hiện việc thống kê đất đai. Trong quan điểm chỉ đạo, triển khai thực hiện xác định rõ chất lượng số liệu cấp xã quyết định chất lượng số liệu kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh, nên sau khi kết thúc cơ bản công tác chuẩn bị Ủy ban nhân dân tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện thống kê đất đai đồng loạt trên địa bàn các xã, phường, thị trấn của tỉnh đúng thời điểm quy định là ngày 01/12/2025.

Ủy ban nhân dân các xã, phường trong toàn tỉnh đã thành lập Tổ công tác và lập kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn của mình.

4. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu thống kê đất đai

Số liệu thống kê cấp xã được tổng hợp từ bản đồ kiểm kê cấp xã đã được cập nhật, chỉnh lý các số liệu biến động trong năm.

Số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê cấp xã. Công tác tổng hợp số liệu được sử dụng bằng phần mềm thống nhất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (TKKK2024).

5. Nguồn số liệu, tài liệu, bản đồ tiến hành thống kê

Ủy ban nhân dân các xã, phường là đơn vị cơ bản để thực hiện thống kê đất đai trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Về hồ sơ địa chính:

- + Sổ mục kê đất đai, sổ địa chính được lập trong quá trình đo đạc địa chính; sổ địa chính điện tử được cập nhật thường xuyên trên hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đang vận hành.

- + Sổ theo dõi biến động đất đai;

- + Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
 - + Hệ thống biểu kiểm kê năm 2024 và biểu thống kê đất đai năm 2023;
 - + Tổng hợp diện tích các khu đo, bảng biểu trong công tác đo đạc địa chính;
 - + Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.
- Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Bản đồ thực hiện thống kê đất đai:

+ Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 làm bản đồ nền, thực hiện cập nhật chỉnh lý các số liệu biến động trong năm lên bản đồ kiểm kê đất đai.

+ Bản đồ để thực hiện cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê bao gồm: Bản trích đo, trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính theo các hồ sơ đất đai đã được thẩm tra.

6. Đánh giá chất lượng nguồn tài liệu, số liệu thu thập

Tài liệu để sử dụng điều tra thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên đáp ứng được theo yêu cầu của công tác thống kê đất đai năm 2025 theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thực hiện thống kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Bản đồ để thực hiện thống kê đất đai ở cấp xã: Nguồn bản đồ để phục vụ thống kê đất đai năm 2025 là bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt nên đảm bảo về mặt pháp lý.

Các loại tài liệu phục vụ cập nhật chỉnh lý bao gồm: Hồ sơ địa chính, các loại bản đồ trích đo địa chính... đảm bảo chất lượng để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Đánh giá tổng quát: Các tài liệu thu thập để phục vụ thống kê đất đai của tỉnh đảm bảo độ tin cậy, có cơ sở pháp lý do đã được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Các tài liệu trước khi sử dụng đều được kiểm tra, đánh giá đối chiếu với mục đích, yêu cầu nhiệm vụ đảm bảo đủ điều kiện mới đưa vào thực hiện.

B. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai

I. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo kết quả thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích là 753.620 ha, chiếm 89,99% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

1.1. Đất trồng cây hàng năm: Diện tích là 87.832 ha, chiếm 10,49 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng lúa là 60.316 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 37.474 ha; đất trồng lúa còn lại 22.842 ha*), chiếm 7,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác là 27.516 ha, chiếm 3,29% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 60.954 ha,; chiếm 7,28 % tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Đất lâm nghiệp: Diện tích là 597.894 ha, chiếm 71.39 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng đặc dụng là 66.174 ha, chiếm 7,90% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ là 117.947 ha, chiếm 14,08% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất là 413.773 ha, chiếm 49,41% tổng diện tích tự nhiên.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 6.329 ha, chiếm 0,76 % tổng diện tích tự nhiên.

1.5. Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích là 317 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

1.6. Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 294 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích là 72.541 ha, chiếm 8,66 tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

2.1. Đất ở: Diện tích là 17.445 ha, chiếm 2,08% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 12.232 ha, chiếm 1,46% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị là 5.213 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên.

2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 282 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên.

2.3. Đất quốc phòng, an ninh: Diện tích là 7.256 ha, chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất quốc phòng là 6.683 ha, chiếm 0,80% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh là 573 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.4. Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 2.254 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 362 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở xã hội là 32 ha, chiếm 0,004% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 228 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 1.232 ha, chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 338 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 11 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn là 1 ha, chiếm 0,0001% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 50 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.5. Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 8.818 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp là 2.241 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên (đất khu công nghiệp 1.308 ha, đất cụm công nghiệp 933 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ là 316 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1.732 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 4.529 ha, chiếm 0,54% tổng diện tích tự nhiên.

2.6. Diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 23.928 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông là 17.639 ha, chiếm 2,86% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình thủy lợi là 5.143 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước là 45 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai là 99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 85 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình xử lý chất thải là 211 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 252 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 17 ha chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 104 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 333 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

2.7. Diện tích đất tôn giáo là 131 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

2.8. Diện tích đất tín ngưỡng là 92 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

2.9. Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 1.109 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

2.10. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 11.196 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Diện tích đất có mặt nước dạng ao, hồ, đầm, phá là 1.394 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 9.802 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

2.11. Diện tích đất phi nông nghiệp khác là 28 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích tự nhiên.

3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích là 11.292 ha, chiếm 1,35% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

3.1. Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 359 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Diện tích đất bằng chưa sử dụng là 4.199 ha, chiếm 0,50% tổng diện tích tự nhiên.

3.3. Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 3.782 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

3.4. Diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.952 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên.

II. Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai giữa năm thống kê 2025 với kỳ kiểm kê 2024

1. Tình hình tăng, giảm

1.1. Nhóm đất nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp giảm 943 ha, trong đó:

a) Đất trồng cây hàng năm giảm 343 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa giảm 278 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất trồng cây hàng năm khác giảm 65 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

b) Đất trồng cây lâu năm giảm 107 ha, do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng.

c) Đất lâm nghiệp giảm 486 ha, trong đó:

- Đất rừng sản xuất giảm 507 ha do chuyển sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất sử dụng vào mục đích công cộng để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

- Đất rừng đặc dụng giảm 3 ha, chủ yếu do thu hồi đất làm đường giao thông.

- Đất rừng phòng hộ tăng 24 ha, do được Bộ quốc phòng trả ra cho địa phương để phát triển kinh tế - xã hội tại xã Ba Bể (*trước thống kê là đất quốc phòng*).

d) Đất nuôi trồng thủy sản giảm 18 ha.

e) Đất chăn nuôi tập trung tăng 12 ha, do thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung trên địa bàn tỉnh.

g) Đất nông nghiệp khác giảm 1 ha.

1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.009 ha, trong đó:

a) Đất ở tăng 122 ha, trong đó:

- Diện tích đất ở tại nông thôn giảm 290 ha.

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 412 ha.

Diện tích đất ở biến động tăng giảm do cá nhân, tổ chức chuyển đổi mục đích sử dụng đất, do thay đổi đơn vị hành chính từ xã thành phường và ngược lại.

b) Đất quốc phòng, an ninh giảm 32 ha, trong đó diện tích đất quốc phòng giảm 32 ha, do thu hồi để làm các dự án, công trình giao thông.

c) Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 19 ha, trong đó:

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 7 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 1 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao tăng 13 ha.

d) Diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 412 ha, trong đó:

- Diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tăng 280 ha (đất khu công nghiệp tăng 170 ha, đất cụm công nghiệp tăng 110 ha).

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 8 ha.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 16 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 141 ha.

e) Diện tích đất sử dụng và mục đích công cộng tăng 518 ha, trong đó:

- Diện tích đất công trình giao thông tăng 455 ha.

- Diện tích đất công trình thủy lợi tăng 7 ha.

- Diện tích đất công trình cấp thoát nước tăng 2 ha.

- Diện tích đất công trình phòng chống thiên tai tăng 4 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng tăng 14 ha.

- Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối giảm 1 ha.
- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 36 ha.

g) Diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt tăng 1 ha.

h) Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 33 ha, trong đó: diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 33 ha.

i) Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 1 ha.

1.3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng giảm 66 ha do kiểm kê theo hồ sơ địa chính và thực tế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó:

- Diện tích đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê giảm 55 ha.

- Diện tích đất bằng chưa sử dụng giảm 8 ha.

- Diện tích đất đồi núi chưa sử dụng giảm 1 ha.

- Diện tích đất núi đá không có rừng cây giảm 2 ha.

2. Nguyên nhân tăng, giảm

Do thực hiện các dự án, công trình liên quan đến thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Điển hình một số dự án có diện tích thu hồi lớn như:

- Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Chợ Mới - Bắc Kạn (địa phận xã Thanh Thịnh, diện tích đất 110,47 ha; địa phận xã Thanh Mai, diện tích đất 25 ha.

- Dự án hồ chứa nước Pác Nghiên, xã Bình Trung thuộc Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1), diện tích đất 11,3 ha.

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Cao Minh, tỉnh Thái Nguyên, diện tích đất 10,8 ha.

- Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT258B, tỉnh Bắc Kạn (đoạn Km37+00 - Km55+00) địa phận xã Bằng Thành, tỉnh Thái Nguyên, diện tích đất 5,07 ha.

- Xây dựng công trình Hồ chứa nước Khuổi Linh thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (hạng mục đập đầu mối và mở vật liệu số 2), diện tích đất 4,75 ha.

- Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước Nà Bang, xã Phú Thông thuộc dự án cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (giai đoạn 1 - phần đập và bãi vật liệu), diện tích đất 4,45 ha.

- Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Do từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 một số khoanh đất khoanh vẽ chưa thể hiện đúng loại đất hiện trạng sử dụng đất và đối tượng sử dụng đất tại thời điểm đó nên phải điều chỉnh lại cho đúng loại đất, đối tượng sử dụng.

Trong quá trình thực hiện, tỉnh đã phối hợp cùng Bộ Quốc phòng đã rà soát điều chỉnh một số diện tích đất quốc phòng bàn giao về cho địa phương quản lý.

C. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu thống kê đất đai năm 2025 là 837.453 ha, không thay đổi so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024., không thay đổi về địa giới hành chính.

D. Kết luận, kiến nghị

I. Kết luận

Thông kê đất đai hàng năm là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai được quy định tại Mục 3 Chương IV Luật Đất đai năm 2024. Công tác thống kê đã rà soát, xử lý các vấn đề còn tồn tại từ kỳ kiểm kê trước như: xử lý các khoanh đất sai về mục đích sử dụng, đối tượng sử dụng.

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được thực hiện trên cơ sở áp dụng các quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Đồng thời trong quá trình tổ chức thực hiện đã áp dụng một số thành tựu mới của công nghệ (sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 kết hợp với hồ sơ giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất, kết quả rà soát quy hoạch ba loại rừng đã được phê duyệt, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024; chỉnh lý thành bản đồ mới để phục vụ tổng hợp số liệu).

Việc xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai được thực hiện xuyên suốt từ cấp xã đến cấp tỉnh bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TKKK2024) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên đã thống kê, phân tích, đánh giá đúng hiện trạng sử dụng, quản lý đất. Kết quả thống kê đất đai năm 2025 đã lập được bộ số liệu hiện trạng sử dụng đất đai có chất lượng phục vụ nhu cầu của các ngành, các cấp của tỉnh.

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên là cơ sở để các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đất đai nắm chắc, quản lý chặt chẽ quỹ đất của địa phương, sử dụng đất có hiệu quả. Đồng thời, làm căn cứ xây dựng kế hoạch, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2025 - 2030.

II. Kiến nghị

Xuất phát từ thực tế công tác quản lý đất đai tại địa phương và quá trình thực hiện thống kê đất đai, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm một số nội dung sau:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách về đất đai để người sử dụng đất hiểu rõ và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của mình; đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, tổ chức các lớp tập huấn về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê, kiểm kê đất đai để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Đầu tư trang thiết bị vật chất kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý đất đai (máy vi tính, công nghệ và các tài liệu liên quan khác có liên quan). Ưu tiên đẩy nhanh đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính theo mô hình tập trung để đưa vào vận hành khai thác sử dụng.

- Tiếp tục nâng cấp và xử lý các lỗi phần mềm TKKK2024 để người sử dụng dễ tiếp cận, dễ sử dụng, nâng cấp tốc độ đường truyền để phục vụ tốt hơn cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

Trên đây là Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường. *ng*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Cục Quản lý Đất đai;
- Lãnh đạo VPUB tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Thông tin tỉnh (đăng công khai);
- Lưu: VT, CNN&XD.

Anhd. T3/2026



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Loan
Nguyễn Thị Loan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích		837.453	542.270	441.472		58.385	12.406	14	28.716	14	50	719			495	295.183	280.313	4.067	10.172	631
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	753.620	502.984	424.166		49.319	10.865		18.170	14		448				250.637	240.636	2.283	7.592	126
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	87.832	87.683	86.727		739	8		208			1				150	150			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	60.316	60.223	59.901		154	2		165			1				94	94			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	37.474	37.432	37.237		83	2		110							42	42			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22.842	22.790	22.664		71			54			1				51	51			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	27.516	27.460	26.826		585	6		43							56	56			
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.954	60.607	60.149		247	30		181							348	348			
3	Đất lâm nghiệp	LNP	597.894	347.807	270.869		48.195	10.822		17.473			448				250.087	240.087	2.283	7.592	126
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.174	33.108	188		24.349	8.571									33.066	27.838		5.228	
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	117.947	35.718	11.433		20.120	1.909		2.257							82.229	77.782	2.283	2.164	
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	413.773	278.981	259.248		3.727	343		15.216			448				134.792	134.467		200	126
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	147.377	23.251	22.264		62			621			304				124.126	124.126			
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.329	6.277	6.100		138	2		38							52	52			
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	317	317	107					196	14										
6	Đất làm muối	LMU																			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	294	294	214		1	3		75											
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	72.541	39.281	17.305		9.060	1.541	14	10.545		50	271			495	33.260	28.715	1.471	2.580	494
1	Đất ở	OTC	17.445	17.445	17.275		39	10		121											
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.232	12.232	12.155		18	4		55											
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5.213	5.213	5.120		21	6		67											
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	282	264			257	7									17	16	1		
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7.256	7.003			7.003										254	254			
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.683	6.430			6.430										253	253			
3.2	Đất an ninh	CAN	573	573			573										1	1			
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.254	2.170			458	1.499	14	150			50				84	83		1	

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	362	323			273	2					48				38	38			
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	32	32				18	14												
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	228	225			6	216		3							2	2			
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.232	1.226			9	1.192		25							7	6		1	
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	338	302			158	19		123			1				36	36			
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11	11			10	2													
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1	1				1													
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	50			2	48													
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8.818	8.793	20		66	16		8.197						495	25	23	2		
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	2.241	2.241			15	15		1.716						495					
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.308	1.308						813						495					
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	933	933			15	15		902											
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	316	315	3		1			312							1	1			
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.732	1.719	17		9			1.692							13	11	2		
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4.529	4.518			41			4.477							11	11			
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	23.928	2.209			409	8		1.742		3	49				21.719	18.926	769	1.772	252
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	17.639	83			40	4		39							17.556	15.556	642	1.120	238
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5.143	1.227				2		1.225							3.916	3.221	56	629	9
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	45	33			12			21							13	12			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	99	9			9										90	19	71		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	85	63			54					3	6				22	22			

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất													Diện tích đất theo đối tượng được giao quản lý đất				
				Tổng số	Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNC)		Tổ chức trong nước (TCC)					Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (TTG)	Cộng đồng dân cư (CDS)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (NGV)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổng số	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCQ)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSQ)	Tổ chức kinh tế (KTQ)	Cộng đồng dân cư (CDQ)
					Cá nhân trong nước (CNV)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân (TCN)	Đơn vị sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (TXH)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Tổ chức khác (TKH)										
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(18)	(5)=(6)+...+(17)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)=(19)+...+(22)	(19)	(20)	(21)	(22)
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	211	206			81			125							5	4			
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	252	252						251							1	1			
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	17	16						16											
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	104	85			81			4							19	19			
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	333	235			132			61			42				98	71		22	5
7	Đất tôn giáo	TON	131	131								44	87								
8	Đất tín ngưỡng	TIN	92	81								3	78				12	11			
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.109	934			703			224			7				176	176			
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11.196	230			121	2		107							10.966	9.218	698	808	242
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.394	219			117			103							1.175	1.144		31	
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.802	11			4	2		5							9.791	8.074	698	777	242
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	28	20	11		6			3							8	8			
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11.292	6			6										11.286	10.963	312		11
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	359	1			1										358	53	305		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	4.199														4.199	4.192	7		
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3.782	3			3										3.779	3.778	1		
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	2.952	1			1										2.951	2.940			11
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																			

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]
Nguyễn Thị Hà

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký tên, đóng dấu)



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Kiều Quang Khánh

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

TM. Ủy ban nhân dân

(Ký tên, đóng dấu)



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thị Loan